

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/ CV-NSL

Sơn La, ngày 10 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Sơn La thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

- Mã chứng khoán: NSL
- Địa chỉ: Số 55 Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- Điện thoại liên hệ/Tel: 1900636761 Fax: 02123854539
- Email: sowasucom@gmail.com Website: www.capnuocsonla.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/03/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocsonla.vn/shareholders>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quyết Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Đính	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Lương Thế Công	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bá	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA



Trần Quyết Chiến
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2025

Số: 0303.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/3/2025, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		58.448.203.314	52.764.574.516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1.	19.739.785.648	7.559.535.281
1	Tiền	111		5.839.785.648	3.559.535.281
2	Các khoản tương đương tiền	112		13.900.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		5.000.000.000	11.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	5.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		15.326.635.802	17.309.729.167
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	9.400.231.779	9.906.991.935
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.990.726.155	6.047.176.821
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	935.677.868	1.355.560.411
IV. Hàng tồn kho		140	V.6.	14.990.326.796	16.183.974.951
1	Hàng tồn kho	141		15.313.032.499	16.506.680.654
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(322.705.703)	(322.705.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.391.455.068	711.335.117
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	3.060.395.242	262.545.454
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		331.059.826	448.789.663
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		119.297.818.182	103.187.900.582
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		87.059.857.416	73.233.684.481
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	87.059.857.416	73.233.684.481
	- Nguyên giá	222		355.141.945.201	324.501.011.959
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.082.087.785)	(251.267.327.478)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		11.977.341.316	12.079.027.280
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	11.977.341.316	12.079.027.280
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2.	10.000.000.000	10.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260		10.260.619.450	7.875.188.821
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	10.260.619.450	7.875.188.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		177.746.021.496	155.952.475.098

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		47.957.543.253	38.958.164.948
I. Nợ ngắn hạn	310		21.072.631.690	20.942.218.255
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	1.588.768.818	2.865.083.269
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.168.438.513	1.567.756.348
3 Phải trả người lao động	314		10.466.106.201	10.337.521.200
4 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.	2.927.295.350	3.095.761.857
5 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	2.864.442.212	1.018.514.985
6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.580.596	2.057.580.596
II. Nợ dài hạn	330		26.884.911.563	18.015.946.693
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.11.	4.220.408.797	6.027.572.579
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	22.664.502.766	11.988.374.114
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.788.478.243	116.994.310.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	129.788.478.243	116.994.310.150
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(1.410.000)	(1.410.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		12.331.654.622	-
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.294.104.643	16.831.591.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.294.104.643	16.831.591.172
5 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		164.128.978	164.128.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		177.746.021.496	155.952.475.098

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	139.923.832.856	134.513.548.166
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		139.923.832.856	134.513.548.166
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	97.415.333.560	92.900.430.235
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.508.499.296	41.613.117.931
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	371.846.524	837.537.322
7 Chi phí tài chính	22	VI.3.	1.099.144.101	515.828.326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.099.144.101	515.828.326
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	22.663.210.177	23.049.604.638
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19.117.991.542	18.885.222.289
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	444.584.333	555.977.827
12 Chi phí khác	32	VI.6.	105.728.680	204.139.450
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		338.855.653	351.838.377
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		19.456.847.195	19.237.060.666
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.162.742.552	2.251.687.632
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.294.104.643	16.985.373.034
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.729	1.699

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng




Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

Tổng Giám đốc



Trần Quyết Chiến

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.456.847.195	19.237.060.666
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.814.760.307	15.419.855.264
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(371.846.524)	(1.094.667.322)
- Chi phí lãi vay	06		1.099.144.101	515.828.326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.998.905.079	34.078.076.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.128.647.859	(1.155.252.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.193.648.155	(2.446.486.331)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.117.405.825)	3.393.425.070
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.183.280.417)	(4.158.275.286)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.099.144.101)	(515.828.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.568.014.301)	(2.193.671.188)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(172.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.353.356.449	26.829.728.731
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.539.247.278)	(20.650.552.165)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(19.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344.021.867	1.085.815.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.195.225.411)	(18.564.736.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14.689.594.652	4.346.807.891
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.167.538.773)	(1.033.950.827)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.499.936.550)	(14.499.795.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.022.119.329	(11.186.938.486)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.180.250.367	(2.921.946.653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.559.535.281	10.481.481.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	19.739.785.648	7.559.535.281

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quyết Chiến

Lù Thị Thanh Xuân

Bùi Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp cấp nước thị xã trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sơn La được thành lập năm 1963. Năm 2000, Công ty được đổi tên thành Công ty Cấp nước Sơn La và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 02/12/2004 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4546/QĐ-UB ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 ngày 18/04/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500154649 thay đổi lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 25/10/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom với mã giao dịch là NSL.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình cấp nước đô thị và nông thôn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Tổ chức khu vui chơi, giải trí dưới nước;
- Tư vấn, thiết kế các công trình cấp nước; và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Trụ sở chính Công ty tại: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh cấp nước Yên Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La |
| 2. Chi nhánh cấp nước Mường La | - Địa chỉ: Số 72, tiểu khu 3, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| 3. Chi nhánh cấp nước Sông Mã | - Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La |
| 4. Chi nhánh cấp nước Bắc Yên | - Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 5. Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai | - Địa chỉ: Quốc lộ 279, bản Pong Luồng, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La |
| 6. Chi nhánh cấp nước Mộc Châu | - Địa chỉ: Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La |
| 7. Chi nhánh cấp nước Phù Yên | - Địa chỉ: Khối 8, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La |
| 8. Chi nhánh cấp nước Sốp cộp | - Địa chỉ: Bản Hua Mường, Sốp Cộp – Nậm Lạnh, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La |
| 9. Chi nhánh cấp nước Thuận Châu | - Địa chỉ: Số 14, đường Lò Văn Hạc, tiểu khu 15, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 10. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 1 | - Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| 11. Xí nghiệp cấp nước Thành phố số 2 | - Địa chỉ: Số 116A, đường Điện Biên, tổ 9, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La |
| 12. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | - Địa chỉ: Tiểu khu 20, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La |

Danh sách Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần VBIC Sơn La có trụ sở chính tại Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là khai thác và cấp nước sinh hoạt. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 28,57%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 217 người (tại ngày 31/12/2023 là 217 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
- Máy móc thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 13

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty, Nhà máy nước Chiềng Dong, Công trình tuyến nước thô Tà Xùa về Phiêng Ban và các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác, Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí Xây dựng Trụ sở văn phòng Công ty và Nhà máy nước Chiềng Dong bao gồm chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công trình tuyến nước thô Tà Xùa về Phiêng Ban bao gồm chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng, chi phí thi công lắp đặt thiết bị tuyến đưa nước thô từ Tà Xùa về trạm Phiêng Ban Bắc Yên và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ; chi phí xin cấp phép khai thác nước, giấy phép môi trường; chi phí di chuyển đồng hồ, tuyến ống, chi phí sửa chữa cải tạo tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí xin cấp phép khai thác nước, giấy phép môi trường được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian được cấp phép.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí vận chuyển đồng hồ, tuyến ống; chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản; Chi phí đánh giá tối ưu hóa, hợp lý hóa mạng lưới nguồn nước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với doanh nghiệp xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo khoản 2 điều 4 Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định ưu đãi về thuế của các chính sách khuyến khích hỗ trợ trong hoạt động cấp nước sạch nông thôn, theo điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo khoản 3 điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính thì Cơ sở có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý, kinh doanh nước sạch và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền	5.839.785.648	3.559.535.281
Tiền mặt	590.281.410	417.236.470
Tiền gửi ngân hàng	5.249.504.238	3.142.298.811
Các khoản tương đương tiền (*)	13.900.000.000	4.000.000.000
Cộng	19.739.785.648	7.559.535.281

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La với kỳ hạn 01 tháng, lãi suất từ 1,5%/năm đến 3,2%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sơn La (1)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sơn La (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

(1) Các Hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 2 tỷ đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 3,8%/năm, lãi trả cuối kỳ. Các hợp đồng này đã được tất toán trong năm.

(2) Các Hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 5 tỷ đồng, kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 3,9% đến 4,7%, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần VBIC Sơn La (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5500522701 thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần VBIC Sơn La với giá trị 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 đồng, tương đương 28,57% vốn điều lệ.

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

- Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước sạch	9.358.022.779	-	9.864.782.935	-
Các khoản phải thu khác	42.209.000	-	42.209.000	-
Cộng	9.400.231.779	-	9.906.991.935	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại dịch vụ Song Hoàng	-	437.618.788
Công ty CP Giải pháp kỹ thuật Phú Thái	-	1.056.000.000
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	1.609.773.600	1.635.739.600
Công ty CP VBIC Sơn La	145.461.755	1.600.417.380
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 182	689.110.000	689.110.000
Công ty TNHH Một thành viên Gia Huy 68	1.024.385.000	490.000.000
Công ty CP Khoa học công nghệ Gtec	1.007.500.000	75.000.000
Các đối tượng khác	514.495.800	63.291.053
Cộng	4.990.726.155	6.047.176.821

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	583.185.068	-	555.360.411	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	40.315.068	-	12.490.411	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu của Công ty Cổ phần Vbic Sơn La về cổ tức được chia	542.870.000	-	542.870.000	-
Tạm ứng	-	-	798.000.000	-
Vũ Văn Việt (*)	-	-	798.000.000	-
Dư nợ TK 3388	31.298.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	321.194.800	-	2.200.000	-
Cộng	935.677.868	-	1.355.560.411	-

(*) Khoản tạm ứng cho ông Vũ Văn Việt để thực hiện bồi thường, hỗ trợ gia đình bị thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng Trạm bơm tăng áp tiêu khu 2 thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, với giá trị là 798.000.000 đồng. Trong năm 2024, Công ty đã có quyết định phê duyệt giá trị bồi thường theo quyết định số 560/2024/QĐ-NSL-HDQT ngày 21/08/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.540.434.052	(322.705.703)	13.562.040.547	(322.705.703)
Công cụ, dụng cụ	772.598.447	-	2.944.640.107	-
Cộng	15.313.032.499	(322.705.703)	16.506.680.654	(322.705.703)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SON LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	52.333.788.298	150.203.126.136	121.180.413.784	783.683.741	324.501.011.959	
Mua trong năm	-	7.563.904.833	-	35.263.636	7.599.168.469	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.171.400.605	-	20.870.364.168	-	23.041.764.773	
Số dư ngày 31/12/2024	54.505.188.903	157.767.030.969	142.050.777.952	818.947.377	355.141.945.201	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	39.844.998.038	140.084.422.427	70.558.138.272	779.768.741	251.267.327.478	
Khấu hao trong năm	2.917.251.884	3.910.923.594	9.976.422.853	10.161.976	16.814.760.307	
Số dư ngày 31/12/2024	42.762.249.922	143.995.346.021	80.534.561.125	789.930.717	268.082.087.785	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	12.488.790.260	10.118.703.709	50.622.275.512	3.915.000	73.233.684.481	
Tại ngày 31/12/2024	11.742.938.981	13.771.684.948	61.516.216.827	29.016.660	87.059.857.416	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2024: 172.049.441.303 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 151.872.307.572 VND)

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại thời điểm 31/12/2024: 31.126.624.315 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 22.898.011.253 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trụ sở Văn phòng Công ty (*)	2.940.114.106	2.940.114.106
Nhà máy nước Chiềng Dong	3.696.438.500	3.514.498.000
Công trình tuyến nước thô Tà Xùa về Phiêng Ban	5.274.599.451	776.132.408
Tuyến ống D225 và D63 tuyến đường tránh Thành phố	-	4.782.801.857
Các dự án khác	66.189.259	65.480.909
Cộng	11.977.341.316	12.079.027.280

(*) Công trình Trụ sở văn phòng Công ty được phê duyệt chủ trương xây dựng theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 257/NQ-HĐQT ngày 16/12/2016 hiện đang tạm dừng triển khai từ tháng 01/2020 do chưa được phê duyệt dự toán đầu tư. Hiện tại, công trình đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đền bù cho các hộ dân thuộc diện di dời tại bản Bó Cón, Phường Chiềng An, Thành phố Sơn La theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 06/03/2019 của UBND thành phố Sơn La.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.060.395.242	262.545.454
Chi phí cung cấp và sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử	-	262.545.454
Chi phí sửa chữa, cải tạo	46.140.723	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.014.254.519	-
b) Dài hạn	10.260.619.450	7.875.188.821
Chi phí xin cấp quyền khai thác nước, giấy phép môi trường	1.685.472.854	1.917.979.672
Chi phí tư vấn nghiên cứu tối ưu hóa mạng lưới quy hoạch phát triển khu vực Thành phố và lân cận	899.771.413	1.354.000.667
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.181.408.829	3.760.385.272
Chi phí lập báo cáo tiền khả thi phát triển hệ thống cấp nước Mộc Châu	468.545.204	742.050.060
Chi phí đánh giá tối ưu hóa, hợp lý hóa mạng lưới nguồn nước	2.361.111.111	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	664.310.039	100.773.150
Cộng	13.321.014.692	8.137.734.275

10. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Kỹ thuật Hạ tầng Meta	-	-	1.115.397.000	1.115.397.000
Công ty CP DNP Hawaco	-	-	630.965.700	630.965.700
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng hạ tầng Phương Đông	1.530.000.000	1.530.000.000	869.737.664	869.737.664
Công ty CP Đầu tư và Phát triển MKC Việt Nam	22.388.300	22.388.300	53.979.200	53.979.200
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	13.662.000	13.662.000	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	22.718.518	22.718.518	195.003.705	195.003.705
Cộng	1.588.768.818	1.588.768.818	2.865.083.269	2.865.083.269

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	2.927.295.350	3.095.761.857
Kinh phí công đoàn	95.234.916	71.479.543
Bảo hiểm xã hội	2.307.315	-
Phải trả, phải nộp khác	2.829.753.119	3.024.282.314
<i>Phải trả ngân sách nhà nước</i>	<i>1.807.163.911</i>	<i>2.073.631.529</i>
- Dự án Yên Châu (i)	397.944.764	397.944.382
- Dự án Mộc Châu (i)	190.334.747	456.802.747
- Dự án Sốp Cộp (ii)	1.218.884.400	1.218.884.400
Giá dịch vụ thoát nước thu hộ Ngân sách tỉnh Sơn La	690.333.200	666.410.551
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	332.256.008	284.240.234
b) Dài hạn	4.220.408.797	6.027.572.579
Phải trả ngân sách nhà nước	4.220.408.797	6.027.572.579
Dự án Yên Châu (i)	563.755.597	961.699.685
Dự án Mộc Châu (i)	-	190.334.494
Dự án Sốp Cộp (ii)	3.656.653.200	4.875.538.400
Cộng	7.147.704.147	9.123.334.436

(i) Căn cứ các Biên bản làm việc ngày 14/12/2018 và ngày 07/03/2019 giữa Công ty với đoàn Thanh tra Bộ Tài chính và Sở Tài chính tỉnh Sơn La, Công văn số 2116/STC-TCĐN ngày 18/06/2019 và Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 02/07/2019 của Sở Tài chính Sơn La về việc thu, nộp ngân sách tỉnh nguồn kinh phí khấu hao tài sản của các dự án cấp nước do ngân sách Nhà Nước đầu tư từ nguồn vốn ODA hiện Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La đang quản lý, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-CN-HĐQT ngày 08/07/2019 phê duyệt phương án trả nợ như sau:

- Thanh toán nợ gốc 2 dự án đã khấu hao đến ngày 31/12/2018, số tiền 10.814.426.397 VND, trong đó, dự án Mộc Châu: 6.204.903.977 VND, dự án Yên Châu: 4.609.522.419 VND.

- Trả nợ hàng năm số tiền khấu hao còn lại 6.280.516.170 đồng cho đến khi hết nợ (mỗi năm 854.747.129 đồng, trong đó, dự án Mộc Châu: 456.802.747 đồng, dự án Yên Châu: 397.944.382 đồng).

(ii) Căn cứ kết luận của Sở Tài chính tỉnh Sơn La tại Biên bản họp tư vấn liên ngành ngày 24/12/2019, Công ty có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản đối với hệ thống cấp nước Sốp Cộp, thực hiện trích khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại (10 năm, kể từ ngày 01/01/2019), và nộp toàn bộ số tiền khấu hao vào NSNN theo quy định. Công ty có trách nhiệm hoàn trả ngân sách tỉnh số tiền 12.188.844.000 đồng, trong vòng 10 năm, mỗi năm 10% giá trị nhận nợ, tương đương 1.218.884.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Địa chỉ: Số 55 đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	2.144.442.212	2.144.442.212	2.144.442.212	1.018.514.985	1.018.514.985	1.018.514.985	1.018.514.985
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	720.000.000	720.000.000	720.000.000	-	-	-	-
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	22.664.502.766	22.664.502.766	14.689.594.652	4.013.466.000	11.988.374.114	11.988.374.114	11.988.374.114
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (2)	16.267.773.284	16.267.773.284	10.970.150.000	2.667.501.939	7.965.125.223	7.965.125.223	7.965.125.223
Cộng	25.528.944.978	25.528.944.978	17.554.036.864	5.031.980.985	13.006.889.099	13.006.889.099	

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 20/06/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.2022.KH.23903362.TD ngày 03/06/2022 để thực hiện dự án "Tuyển ồng truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thân), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyển ồng truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 11.964.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định hai (02) năm đầu là 7,4%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyển ồng truyền tải nước sạch HDPE D400mm từ nhà máy nước bản Mòng đến khu đô thị Tây Nam thành phố (khu bệnh viện Tâm Thân), thành phố Sơn La" và công trình "Tuyển ồng truyền tải nước sạch HDPE D400mm và D225mm hòa mạng trung tâm thành phố, cấp nước khu Đông Nam thành phố và xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp số 06.2022.KH.23903362.BĐ ngày 20/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 12.2022.KH.23903362.TD.CVTL ngày 26/12/2022 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 12.2022.KH.23903362.TD.01 ngày 26/12/2022 để thực hiện dự án "Công trình lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp", với số tiền vay tối đa là 3.808.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất vay cố định một (01) năm đầu là 10,7%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Vietcombank tại thời kỳ đó, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống tải HDPE D160, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63, D50, D40 bản Mường Và, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12.2022.KH.23903362.BĐ.01 ngày 26/12/2022.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06.24.126.23903362.TLTDH ngày 07/06/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 06.24.126.23903362.CTD ngày 07/06/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN 225mm từ Nhà máy nước Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La", với số tiền vay tối đa là 5.660.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay cố định 2 năm đầu là 6,5%/năm, lãi suất vay có điều chỉnh các năm tiếp theo là lãi suất tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank cộng (+) 2,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất 3 tháng/lần, Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ công trình "Tuyến ống truyền tải nước sạch HDPE DN225mm từ Nhà máy nước sạch Mai Sơn đến trạm bơm 19/5, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La" theo hợp đồng thế chấp động sản số 06.2024.KH.23903362.BĐ ngày 07/06/2024.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 07.24.126.23903362.TLTDH ngày 05/7/2024 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 07.24.126.23903362.CTD ngày 05/7/2024 để thực hiện xây dựng công trình "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tà Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)", với số tiền vay tối đa là 8.820.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất vay quy định trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án "Tuyến ống nước thô đưa nước từ Tà Xùa về Trạm xử lý nước Phiêng Ban, huyện Bắc Yên (tên khác: Nâng cấp trạm xử lý nước sinh hoạt Tiểu khu III, thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên)" theo Hợp đồng thế chấp động sản số 07.2024.KH.23903362.BĐ ngày 05/7/2024.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/2647369/HĐTD ngày 19/9/2023 để thực hiện dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" với số tiền vay tối đa là 5.800.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 7,3%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225 và tuyến ống phân phối HDPE D63 tuyến đường tránh thành phố (từ ngã ba trại Ong đến Trạm Km13) thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" và dự án "Lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, D110 và tuyến ống phân phối HDPE D63 từ Trạm bơm Km13 đến Cơ sở điều trị nghiệm ma túy tỉnh và dân cư lân cận thuộc Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/951295/HĐBĐ ngày 18/9/2023.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/951295/HĐTD ngày 25/10/2024 để thực hiện dự án "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" với số tiền vay tối đa là 4.600.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay áp dụng đến ngày 19/9/2024 là 6,6%/năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho vay đối với khách hàng cá nhân không thấp hơn lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau (+) lãi suất biên tối thiểu 2,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thực hiện dự án: "Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Km7 và lắp đặt tuyến ống truyền tải HDPE D225, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La, Sơn La" theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/951295/HĐBĐ ngày 25/10/2024.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	56.118.827	1.914.511.822	1.970.630.649	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.087.139.467	2.162.742.552	2.568.014.301	681.867.718
Thuế thu nhập cá nhân	55.448.000	1.061.446.033	1.012.221.033	104.673.000
Thuế tài nguyên	227.951.500	2.815.875.480	2.824.774.000	219.052.980
Thuế đất	3.216.506	45.208.783	31.446.590	16.978.699
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	137.882.048	740.600.603	732.616.535	145.866.116
Cộng	1.567.756.348	8.755.385.273	9.154.703.108	1.168.438.513

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	100.000.000.000	(1.410.000)	14.646.013.688	114.644.603.688
Lãi trong năm trước	-	-	16.985.373.034	16.985.373.034
Chia cổ tức	-	-	(14.499.795.550)	(14.499.795.550)
Phân phối các quỹ	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư ngày 31/12/2023	100.000.000.000	(1.410.000)	16.831.591.172	116.830.181.172
Lãi trong năm nay	-	-	17.294.104.643	17.294.104.643
Chia cổ tức (*)	-	-	(4.499.936.550)	(4.499.936.550)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(12.331.654.622)	(12.331.654.622)
Số dư ngày 31/12/2024	100.000.000.000	(1.410.000)	17.294.104.643	117.292.694.643

(*) Trích quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức đợt 2 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024 thông qua tờ trình số 167/TTr-CN-HĐQT ngày 12/3/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Việt Nam	65.668.230.000	65.668.230.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	19.999.980.000	19.999.980.000
Các cổ đông khác	14.331.790.000	14.331.790.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.499.936.550	14.499.795.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	141	141
- Cổ phiếu phổ thông	141	141
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.859	9.999.859
- Cổ phiếu phổ thông	9.999.859	9.999.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	-	12.331.654.622	-	12.331.654.622
Cộng	-	12.331.654.622	-	12.331.654.622

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	479.051.100	508.907.800
Doanh thu kinh doanh nước thương phẩm	134.632.755.148	129.163.684.167
Doanh thu kinh doanh nước đóng chai	2.209.745.466	1.921.507.406
Doanh thu lắp đặt	2.237.947.808	2.418.572.194

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	364.333.334	500.876.599
Cộng	139.923.832.856	134.513.548.166
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Giá vốn bán hàng		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	479.051.100	508.907.800
Giá vốn kinh doanh nước thương phẩm	92.434.839.540	88.306.769.242
Giá vốn kinh doanh nước đóng chai	2.179.937.662	1.622.995.942
Giá vốn lắp đặt	2.176.081.483	2.322.149.096
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	145.423.775	139.608.155
Cộng	97.415.333.560	92.900.430.235
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm	371.846.524	1.094.667.322
Lãi tiền gửi	371.846.524	1.094.667.322
b) Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	(257.130.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	(257.130.000)
Cộng	371.846.524	837.537.322
(*) Ghi giảm theo Thông báo số 34A/TB-SVBIC ngày 19/03/2023 về việc thay đổi mức chia cổ tức năm 2022, Tờ trình số 15/TTTr-SVBIC-HĐQT ngày 27/02/2023 của Công ty CP Vbic Sơn La về việc phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 02/BB-ĐHĐCĐ ngày 16/03/2023 của Công ty CP Vbic Sơn La và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/03/2023 của Công ty CP Vbic Sơn La.		
4. Chi phí tài chính		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.099.144.101	515.828.326
Cộng	1.099.144.101	515.828.326
5. Thu nhập khác		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phí thoát nước thải sinh hoạt được để lại đơn vị	444.584.209	424.886.049
Thu từ bồi thường hỗ trợ tái định cư tuyến đường Quốc lộ 6	-	104.590.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	17.777.777
Thu nhập khác	124	8.724.001
Cộng	444.584.333	555.977.827
6. Chi phí khác		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	18.189.246	203.886.500

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Xử phạt vi phạm hành chính	87.539.434	-
Chi phí khác	-	252.950
Cộng	105.728.680	204.139.450
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	15.428.093.747	12.935.778.192
Chi phí vật liệu quản lý	286.334.907	328.190.270
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	102.948.541	645.436.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	425.120.450	630.921.764
Thuế, phí, lệ phí	67.630.280	442.066.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.153.035	3.270.058.424
Chi phí bằng tiền khác	2.961.929.217	4.797.153.337
Cộng	22.663.210.177	23.049.604.638
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	21.476.205.772	22.195.409.841
Chi phí nhân công	47.645.305.812	45.536.376.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.819.432.183	15.419.855.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.726.243.850	18.800.945.819
Chi phí khác bằng tiền	15.398.252.996	14.155.932.024
Cộng	120.065.440.613	116.108.519.873
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	19.445.321.576	18.025.355.800
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.001.717.400	1.546.051.153
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.447.038.977	19.571.406.953
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.144.703.898	1.957.140.695
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(281.951.580)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	2.144.703.898	1.675.189.115
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.525.619	1.211.704.866
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	78.667.649	64.036.292
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	257.130.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	90.193.268	1.532.871.158
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.038.654	306.574.232
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	269.924.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	18.038.654	576.498.517
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)=(1)+(2)	2.162.742.552	2.251.687.632

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.294.104.643	16.985.373.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.294.104.643	16.985.373.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.999.859	9.999.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.729	1.699

(*) Năm 2024, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.689.594.652	4.346.807.891
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.167.538.773	1.033.950.827

VIII Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam
Công ty Cổ phần Vbic Sơn La
Công ty Cổ phần Nước sạch Hòa Bình
Công ty Cổ phần Hawaco

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta
 Công ty Cổ phần DNP Hawaco
 Công ty Cổ phần Mills Việt Nam
 Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam
 Ông Nguyễn Văn Hồng
 Ông Bùi Văn Đính
 Ông Nguyễn Trọng Hiếu
 Ông Lương Thế Công
 Ông Nguyễn Văn Bá

 Ông Nguyễn Anh Việt
 Ông Lê Văn Tuấn
 Ông Trần Quyết Chiến
 Ông Phạm Ngọc Dũng
 Bà Lê Thị Nha Trang
 Ông Bùi Hồng Nam
 Ông Lê Anh Vũ

Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Công ty có cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị -
 Phó Tổng giám đốc
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Trưởng Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát
 Thành viên Ban kiểm soát

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Mua hàng		
Công ty Cổ phần Mills Việt Nam	1.473.468.750	992.600.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	768.150.000	2.242.875.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	5.216.173.000	4.766.455.800
Công ty Cổ phần Vbic Sơn La	8.903.677.500	8.334.097.500
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	47.210.909	-
b) Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vbic Sơn La	299.847.244	311.887.087

2.2. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vbic Sơn La	542.870.000	542.870.000
b) Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	-	1.115.397.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	-	630.965.700
c) Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Vbic Sơn La	145.461.755	1.600.417.380
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	1.609.773.600	1.635.739.600

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
Hội đồng quản trị	Chức danh	5.142.823.111	4.389.348.000
Nguyễn Văn Hồng	Chủ tịch	991.341.333	828.012.000
Bùi Văn Đính	Phó Chủ tịch	855.104.444	743.988.000
Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	703.010.667	761.340.000
Lương Thế Công	Thành viên	457.670.667	349.332.000
Nguyễn Văn Bá	Thành viên	396.338.667	183.996.000
Nguyễn Anh Việt	Thành viên	869.678.667	761.340.000
Lê Văn Tuấn	Thành viên	869.678.667	761.340.000
Ban Tổng giám đốc	Chức danh	1.536.921.778	1.952.006.600
Trần Quyết Chiến	Tổng Giám đốc	643.358.889	871.901.600
Phạm Ngọc Dũng	Phó Tổng giám đốc	446.751.444	514.774.500
Nguyễn Văn Bá	Phó Tổng giám đốc	446.811.444	565.330.500
Ban Kiểm soát	Chức danh	413.344.000	280.008.000
Lê Thị Nha Trang	Trưởng Ban	206.672.000	120.000.000
Bùi Hồng Nam	Thành viên	103.336.000	80.004.000
Lê Anh Vũ	Thành viên	103.336.000	80.004.000
Cộng		7.093.088.889	6.621.362.600

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Lù Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
Tổng Giám đốc



Trần Quyết Chiến